

Số: **938**/QĐ-ĐHTDM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **12** tháng **5** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Thông tin tuyển sinh Đại học chính quy năm 2026 của
Trường Đại học Thủ Dầu Một**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, được sửa đổi bởi Luật Giáo dục
123/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

*Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2026 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào
tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Hội
đồng trường về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học
Thủ Dầu Một; Nghị quyết số 91/NQ-HĐT ngày 28 tháng 03 năm 2025 và Nghị
quyết số 07/NQ-HĐT ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại
học Thủ Dầu Một về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt
động của Trường Đại học Thủ Dầu Một ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-
HĐT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng Trường;*

*Căn cứ Quyết định 507/QĐ-ĐHTDM ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Hiệu
trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh trình
độ đại học năm 2026 của Trường Đại học Thủ Dầu Một;*

*Căn cứ Quyết định 758/QĐ-ĐHTDM ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Hiệu
trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học
của Trường Đại học Thủ Dầu Một;*

Xét đề nghị của Trường Ban Tuyển sinh và truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Thông tin tuyển sinh năm
2026 trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Tuyển sinh và truyền thông của Trường Đại học Thủ Dầu Một và các Trưởng đơn vị thuộc, trực thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Trường (để b/c);
- Như Điều 3;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường;
- Lưu: VT, BTS&TT(3).

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Ngô Hồng Điệp

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy²)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 938/QĐ-ĐHTDM ngày 12 tháng 5 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo:

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Loại hình trường: công lập (đa ngành)

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh

MÃ TRƯỜNG: TDM

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu)

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Trụ sở chính	Trường Đại học Thủ Dầu Một	Số 06 Trần Văn Ôn, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Khác	Trường Đại học Thủ Dầu Một (cơ sở Thới Hòa)	Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

+ Website trường: <https://tdmu.edu.vn>

+ Website tuyển sinh: <http://tuyensinh.tdmu.edu.vn>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)

+ Website: <https://tuyensinh.tdmu.edu.vn/News/Category/65>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

+ Điện thoại: 0274.3835.677 - 0274.3844.340 – 0274.3844.341

+ Fanpage: <https://www.facebook.com/dhtdm2009>

+ OA Zalo: <https://zalo.me/tdmu2009> - Zalo: 0911022322

+ Hotline: 19009171

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³ (chương trình đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo, phương thức, trình độ đào tạo ngành...)

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

+ Website: <https://bdtmh.tdmu.edu.vn/Home/DanhMuc/6>

7.2. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm

+ **Website:** <https://tdmu.edu.vn/tt36>

7.3 Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo, phương thức

+ **Website:** <https://tuyensinh.tdmu.edu.vn/News/Category/65>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Người dự tuyển quy định tại mục 1.1 này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Quy chế này đối với chương trình đào tạo đăng ký dự tuyển, trừ các đối tượng tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) ban hành;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường.

1.3. Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, Trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh⁴ (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...):

a) Các phương thức tuyển sinh và chỉ tiêu

Phương thức tuyển sinh năm 2026 được nhà trường áp dụng là Xét tuyển, cụ thể:

Mã Phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu
PT 1	Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	3%
PT 2	Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2026 theo tổ hợp môn.	97%

Mã Phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu
PT 3	Xét học bạ: Xét điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 theo tổ hợp môn.	
PT 4	Xét kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL): * <i>Hình thức 1</i> : Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026. (ĐHQG-HCM) * <i>Hình thức 2</i> : Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2026 (ĐHSP Hà Nội)	
Riêng các ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Mầm non; Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử): chỉ sử dụng 1 phương thức tuyển sinh là “Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp môn”		

b) Mô tả phương thức tuyển sinh

(1) Phương thức 1: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nhà trường thực hiện Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Điều 8 của quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GDĐT. Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể trên trang thông tin tuyển sinh của Nhà trường.

(2) Phương thức 2: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp môn.

- Căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026, Nhà trường sẽ xét tuyển đối với các thí sinh có kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026;

- Tổ hợp xét tuyển: Tổ hợp môn Nhà trường sử dụng là 3 môn cho một tổ hợp, các môn phù hợp với đặc điểm, yêu cầu của ngành đào tạo. Trong đó một tổ hợp đều có môn Toán học hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét của môn Toán hoặc môn Ngữ văn tối thiểu 1/3.

- Thang điểm xét tuyển: áp dụng thang điểm 30

- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 30 điểm (bao gồm cả điểm cộng, điểm ưu tiên).

- Công thức tính điểm:

Điểm xét tuyển = [(Môn 1 + Môn 2 + Môn 3) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)]

Trong đó:

+ *Điểm Môn 1, Môn 2, Môn 3*: là các môn (thang điểm 10) thuộc tổ hợp xét tuyển được lấy từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 trên hệ thống của Bộ GDĐT;

+ *Điểm cộng*: Là gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GDĐT

+ *Điểm ưu tiên*: Là điểm ưu tiên khu vực (KV1, KV2, KV2-NT) và điểm đối tượng (Đối tượng 01 đến 07) theo quy định của Bộ GDĐT.

(3) Phương thức 3: Xét học bạ - Xét điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 theo tổ hợp môn.

- Tổ hợp xét tuyển: Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 3 môn học cho một tổ hợp. bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét của môn Toán hoặc môn Ngữ văn tối thiểu 1/3. Các môn không nhân hệ số;

- Thang điểm xét tuyển: áp dụng thang điểm 30

- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 30 điểm (bao gồm cả điểm cộng, điểm ưu tiên).

- Công thức tính điểm:

Điểm xét tuyển = [(Môn 1 + Môn 2 + Môn 3) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)]

Trong đó:

+ *Điểm Môn 1, Môn 2, Môn 3: là điểm trung bình chung 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 của từng môn học thuộc tổ hợp xét tuyển.*

Ví dụ: TỔ HỢP: A00

Môn học	Cả năm lớp 10	Cả năm lớp 11	Cả năm lớp 12	Điểm trung bình 3 năm
Toán	8.0	8.5	9.0	$(8.0 + 8.5 + 9.0) / 3 = 8.5$
Lý	7.5	8.0	8.5	$(7.5 + 8.0 + 8.5) / 3 = 8.0$
Hóa	8.0	8.0	8.5	$(8.0 + 8.0 + 8.5) / 3 = 8.17$
Tổng điểm 3 môn của tổ hợp A00: $8.5 + 8.0 + 8.17 = 24.67$ điểm				

Điểm trung bình từng môn được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Nếu chữ số thập phân nhỏ hơn 5 thì giữ nguyên các số gần nhất, còn nếu ≥ 5 thì cộng thêm một chữ số gần nhất

+ *Điểm cộng: Là gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GDĐT*

+ *Điểm ưu tiên: Là điểm ưu tiên khu vực (KV1, KV2, KV2-NT) và điểm đối tượng (Đối tượng 01 đến 06) theo quy định của Bộ GDĐT.*

(4) Phương thức 4: Xét kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL)

Nhà trường xét tuyển đối với các thí sinh có kết quả đánh giá năng lực năm 2026 của Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

*** Hình thức 1: Xét kết quả thi ĐGNL của Đại học Quốc gia TP. HCM tổ chức thi năm 2026.**

- Yêu cầu thí sinh phải có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2026 của Quốc gia TP. HCM tổ chức thi;

- Xét tuyển theo tổng điểm thi đạt được của thí sinh (không áp dụng tổ hợp xét tuyển);

- Thang điểm xét tuyển: áp dụng thang điểm 1200.

- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 1200 điểm (bao gồm cả điểm cộng, điểm ưu tiên).

- Công thức tính điểm:

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm thi ĐGNL + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)]

Trong đó:

+ *Tổng điểm thi ĐGNL được lấy từ kết quả thi ĐGNL của Quốc gia TP. HCM tổ chức thi năm 2026;*

+ *Điểm cộng: Là gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GDĐT*

+ *Điểm ưu tiên: Là điểm ưu tiên khu vực (KV1, KV2, KV2-NT) và điểm đối tượng (Đối tượng 01 đến 06) theo quy định của Bộ GDĐT.*

*** Hình thức 2: Xét kết quả thi ĐGNL của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức thi năm 2026**

- Yêu cầu thí sinh phải có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2026 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội chức thi;

- Tổ hợp xét tuyển: Tổ hợp môn Nhà trường sử dụng là 3 môn cho một tổ hợp, các môn phù hợp với đặc điểm, yêu cầu của ngành đào tạo. Trong đó mỗi một tổ hợp đều có môn Toán học hoặc Ngữ văn, mỗi một ngành sử dụng môn Toán học hoặc môn Ngữ văn làm môn chính. Các môn không nhân hệ số;

- Thang điểm xét tuyển: áp dụng thang điểm 30

- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 30 điểm (bao gồm cả điểm cộng, điểm ưu tiên).

- Công thức tính điểm:

Điểm xét tuyển = [(Môn 1 + Môn 2 + Môn 3) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)]

Trong đó:

+ *Điểm Môn 1, Môn 2, Môn 3: là các môn (thang điểm 10) thuộc tổ hợp xét tuyển được lấy từ kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2026 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội chức thi;*

+ *Điểm cộng: Là gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GDĐT*

+ *Điểm ưu tiên: Là điểm ưu tiên khu vực (KV1, KV2, KV2-NT) và điểm đối tượng (Đối tượng 01 đến 06) theo quy định của Bộ GDĐT.*

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Thủ Dầu Một sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT, thời gian công bố muộn nhất cùng với thời gian công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

4. Số lượng tuyển sinh

+ Địa chỉ đào tạo: Số 06 Trần Văn Ôn, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Mã trường: TDM

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1		Báo chí và thông tin			114		
1.1		Báo chí và truyền thông	73201		114		
1.1.1	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	114	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C01, C03, C04, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (C00, C01, C03, C04, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C01, C03, C04, D01, D14, D15, X01, X70, X74)	
2		Nghệ thuật			154		
2.1		Mỹ thuật ứng dụng	72104		154		
2.1.1	7210405	Âm nhạc	7210405	Âm nhạc	54	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (N02, N03, N04, N05, N06, N07, N01)100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (N01, N02, N03, N04, N05, N06, N07)402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1)404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						tổ chức (N01, N02, N03, N04, N05, N06, N07)	
2.1.2	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	100	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C03, D01, V00, V01, V02, X01, X02) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, C03, D01, V00, V01, V02, X01, X02) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, C01, C03, D01, V00, V01, V02, X01, X02)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng theo chuẩn Bộ GDĐT
3		Kiến trúc và xây dựng			400		
3.1		Xây dựng	75802		240		
3.1.1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X05, X12)100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X05, X12)402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1)404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X05, X12)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng theo chuẩn Bộ GDĐT

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
3.1.2	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	40	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X05, X12) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X05, X12) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X05, X12)	
3.2		Kiến trúc và quy hoạch	75801		160		
3.2.1	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	160	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (V00, V01, V02, V03, V04, V05, V06, V07, V08, V09)100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (V00, V01, V02, V03, V04, V05, V06, V07, V08, V09)402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1)404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (V00, V01, V02, V03, V04, V05, V06, V07, V08, V09)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng theo chuẩn Bộ GDĐT
4		Sản xuất và chế biến			310		
4.1		Khác	75490		70		
4.1.1	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	Công nghệ chế	70	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, C02, D01,	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
				biên lâm sản		D07, X01, X02, X05, X12) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X05, X12) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X05, X12)	
4.2		Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	75401		240		
4.2.1	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	240	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, B00, B03, B08, C02, D07, X09, X10, X12)100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00, A00, A02, B03, B08, C02, D07, X09, X10, X12)402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1)404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A02, B00, B03, B08, C02, D07, X09, X10, X12)	
5		Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			657		
5.1		Đào tạo giáo viên	71402		475		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
5.1.1	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục mầm non	111	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (M00, M01, M02, M03, M04, M05, M06)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng theo chuẩn Bộ GDĐT
5.1.2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	112	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C01, C02, C03, A00, C04, D01, D09, D10, X01)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng theo chuẩn Bộ GDĐT
5.1.3	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	192	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, C07, C10, D01, D14, D15, X70, X74)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng theo chuẩn Bộ GDĐT
5.1.4	7140218	Sư phạm Lịch Sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	20	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C03, C07, C10, C12, C00, D14, X71, X70, X72, X73)	
5.1.5	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	40	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X02, X03, X05, X16)	
5.2		Khoa học giáo dục	71401		182		
5.2.1	7140103	Công nghệ giáo dục	7140103	Công nghệ giáo dục	32	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C01, X02, X03, X06, X10, X08, X26) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01, C01, X02,	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						X03, X06, X10, X08, X26) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, D01, C01, X02, X03, X06, X10, X08, X26)	
5.2.2	7140101	Giáo dục học	7140101	Giáo dục học	150	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng theo chuẩn Bộ GDĐT
6		Toán và thống kê			46		
6.1		Toán học	74601		46		
6.1.1	7460101	Toán học	7460101	Toán học	46	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X02, X03, X05, X16) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X02, X03, X05, X16) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng theo chuẩn Bộ GDĐT

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X02, X03, X05, X16)	
7		Khoa học xã hội và hành vi			550		
7.1		Tâm lý học	73104		200		
7.1.1	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	50	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74)	
7.1.2	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	150	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (X70, X74, C07, D01, D14, D15, X01, C00, C03, C04) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng theo chuẩn Bộ GDĐT

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						(NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74)	
7.2		Khoa học chính trị	73102		350		
7.2.1	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	Quản lý nhà nước	190	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (X74, C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng theo chuẩn Bộ GDĐT
7.2.2	7310206	Quan hệ quốc tế	7310206	Quan hệ quốc tế	160	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, C00, X70, X74) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C04, C03, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (C00,	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74)	
8		Kinh doanh và quản lý			896		
8.1		Kế toán - Kiểm toán	73403		220		
8.1.1	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	70	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSPP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	
8.1.2	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	150	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSPP Hà Nội tổ chức (A00,	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng AUN-QA

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	
8.2		Kinh doanh	73401		566		
8.2.1	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	46	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	
8.2.2	7340115	Marketing	7340115	Marketing	150	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
8.2.3	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	110	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	
8.2.4	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	260	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng AUN-QA
8.3		Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402		110		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
8.3.1	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	110	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng AUN-QA
9		Dịch vụ xã hội			95		
9.1		Công tác xã hội	77601		95		
9.1.1	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	95	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng theo chuẩn Bộ GDĐT
10		Máy tính và công nghệ thông tin			424		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
10.1		Công nghệ thông tin	74802		360		
10.1.1	7480205	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu	7480205	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu	40	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X02, X06, X10, X26) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X02, X06, X10, X26) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X02, X06, X10, X26)	
10.1.2	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	320	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X02, X06, X10, X26) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X02, X06, X10, X26) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X02, X06, X10, X26)	
10.2		Máy tính	74801		64		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
10.2.1	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	64	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X02, X06, X10, X26) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X02, X06, X10, X26) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X02, X06, X10, X26)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng AUN-QA
11		Khoa học sự sống			110		
11.1		Sinh học ứng dụng	74202		110		
11.1.1	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	110	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A02, B00, B03, B08, A00, D01, D07, X14, X15, X16) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, B00, B03, B08, D01, D07, X14, X15, X16) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A02, B00, B03, B08, D01, D07, X14, X15, X16)	
12		Khoa học tự nhiên			140		
12.1		Khoa học vật chất	74401		140		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
12.1.1	7440112	Hoá học	7440112	Hoá học	100	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A05, A06, B00, C02, D07, X09, X10, X11, X12) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A05, A06, B00, C02, D07, X09, X10, X11, X12) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A05, A06, B00, C02, D07, X09, X10, X11, X12)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng AUN-QA
12.1.2	7440102	Vật lý học	7440102	Vật lý học	40	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, A03, A04, C01, X05, X06, X07, X08) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, A03, A04, C01, X05, X06, X07, X08) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, A03, A04, C01, X05, X06, X07, X08)	Đào tạo theo hướng trí tuệ nhân tạo (AI)
13		Kỹ thuật			550		
13.1		Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	75203		40		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
13.1.1	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	40	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, B00, B02, B08, C02, D07, X09, X10, X12) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, B00, B02, B08, C02, D07, X09, X10, X12) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A02, B00, B02, B08, C02, D07, X09, X10, X12)	
13.2		Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	75201		180		
13.2.1	7520103	Kỹ Thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	40	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C01, X02, X06, X07, X08, A00, A01, A02, A03, A04) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, A03, A04, C01, X02, X06, X07, X08) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, A03, A04, C01, X02, X06, X07, X08)	
13.2.2	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	140	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, A03, A04,	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						C01, D01, X02, X05, X07) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01, X02, X05, X07) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01, X02, X05, X07)	
13.3		Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202		330		
13.3.1	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	170	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01, X02, X05, X07) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01, X02, X05, X07) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01, X02, X05, X07)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng AUN-QA
13.3.2	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và	160	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01, X02, X05, X07) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
				tự động hoá		(A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01, X02, X05, X07) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01, X02, X05, X07)	
14		Môi trường và bảo vệ môi trường			190		
14.1		Quản lý tài nguyên và môi trường	78501		190		
14.1.1	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	90	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, B00, B02, B03, B08, D01, X10, X12) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, B00, B02, B08, D01, X10, X12, B03) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, B00, B02, B03, B08, D01, X10, X12)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng theo chuẩn Bộ GDĐT
14.1.2	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và	100	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, B00, B08, C02, D01, D07, X10, X12) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
				môi trường		(học bạ) (A00, A01, A02, B00, B08, C02, D01, D07, X10, X12) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, B00, B08, C02, D01, D07, X10, X12)	theo chuẩn Bộ GDĐT
15		Công nghệ kỹ thuật			514		
15.1		Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	75104		64		
15.1.1	7510402	Công nghệ vật liệu	7510402	Công nghệ vật liệu	64	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X10, X11) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A02, B00, C01, A01, C02, D07, X06, X10, X11, A00) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X10, X11)	
15.2		Quản lý công nghiệp	75106		250		
15.2.1	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản	150	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
				lý chuỗi cung ứng		100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	định chất lượng theo chuẩn Bộ GDĐT
15.2.2	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	100	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng theo chuẩn Bộ GDĐT
15.3		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102		200		
15.3.1	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (X01, A00, A01, A02, C01, D01, X02, X03, X05, X07) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, X01, X02,	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						X03, X05, X07) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, X01, X02, X03, X05, X07)	
16		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			254		
16.1		Du lịch	78101		220		
16.1.1	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	220	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, C00, C03, C04, C07, D14, D15, X01, X70, X74) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74)	
16.2		Thể dục, thể thao	78103		34		
16.2.1	7810302	Huấn luyện thể thao	7810302	Huấn luyện thể thao	34	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (T01, T02, T03, T04, T05, T06, T07, T08, T09, T00) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						(T02, T03, T04, T05, T06, T07, T08, T09, T00, T01) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (T00, T01, T02, T03, T05, T06, T07, T08, T09)	
17		Nhân văn			650		
17.1		Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202		650		
17.1.1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	330	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, D11, D12, D13, D14, D15, X78, X79, X80, X81) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01, D11, D12, D13, D14, D15, X78, X79, X80, X81) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (D01, D11, D12, D13, D14, D15, X78, X79, X80, X81)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng theo chuẩn Bộ GDĐT
17.1.2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	240	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, D04, D11, D12, D13, D14, D15, X78, X79, X81) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						(D01, D04, D11, D12, D13, D14, D15, X78, X79, X81) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (D01, D04, D11, D12, D13, D14, D15, X78, X79, X81)	theo chuẩn Bộ GDĐT
17.1.3	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	80	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, D11, D12, D13, D14, D15, DD2, X78, X79, X81) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01, D11, D12, D13, D14, D15, DD2, X78, X79, X81) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (D01, D11, D12, D13, D14, D15, DD2, X78, X79, X81)	
18		Pháp luật			308		
18.1		Luật	73801		308		
18.1.1	7380101	Luật	7380101	Luật	308	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74)	Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng theo chuẩn Bộ GDĐT

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74)	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn;

- Quy định chênh lệch giữa các tổ hợp môn: Không quy định.

b. Điểm cộng, gồm

- *Điểm thưởng* dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GDĐT; mức điểm thưởng từ 0 - 3,00 điểm theo thang điểm 30;

- *Điểm xét thưởng* dành cho các đối tượng thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt; mức điểm xét thưởng từ 0 - 1,50 điểm theo thang điểm 30;

- *Điểm khuyến khích* dành cho các đối tượng thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc có chứng chỉ quốc tế; mức điểm khuyến khích từ 0 - 1,50 điểm theo thang điểm 30.

+ Tổng điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển

+ Thí sinh có mức điểm cộng ở các mục b này thì chỉ được hưởng một mức cộng điểm cao nhất

(Xem chi tiết tại phụ lục I)

c. Tiêu chí phân bổ ngành, chương trình đào tạo

Nhà trường không sử dụng tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

d. Thi năng khiếu

Nhà trường có sử dụng môn thi năng khiếu cho một số ngành và tổ hợp xét tuyển, cụ thể:

+ Các ngành và môn thi năng khiếu

Stt	Ngành	Mã môn năng khiếu	Tổ hợp có môn năng khiếu	Môn thi năng khiếu	Phương thức áp dụng môn năng khiếu
1	Giáo dục Mầm non	NK1	M00; M01; M02; M03; M04; M05; M06	- Môn 1: Đọc, Kể diễn cảm - Môn 2: Hát	Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.

Stt	Ngành	Mã môn năng khiếu	Tổ hợp có môn năng khiếu	Môn thi năng khiếu	Phương thức áp dụng môn năng khiếu
2	Thiết kế Đồ họa	NK2	V00; V01; V02	Vẽ tĩnh vật (vẽ bằng viết chì)	+ Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT; + Xét học bạ; + Xét điểm đánh giá năng lực ĐHQG-HCM; + Xét điểm đánh giá năng lực Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.
3	Kiến trúc	NK2	V00; V01; V02; V03; V04; V05; V06; V07; V08; V09	Vẽ tĩnh vật (vẽ bằng viết chì)	+ Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT; + Xét học bạ; + Xét điểm đánh giá năng lực ĐHQG-HCM; + Xét điểm đánh giá năng lực Trường ĐH Sư phạm Hà Nội. Đối với thí sinh xét tuyển bằng “Điểm thi ĐGNL ĐHQG-HCM” bắt buộc phải dự thi năng khiếu
4	Âm nhạc	NK3	N01; N02; N03; N04; N05; N06; N07	Hát, thẩm âm, tiết tấu	+ Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT; + Xét học bạ; + Xét điểm đánh giá năng lực ĐHQG-HCM; + Xét điểm đánh giá năng lực Trường ĐH Sư phạm Hà Nội. Đối với thí sinh xét tuyển bằng “Điểm thi ĐGNL ĐHQG-HCM” bắt buộc phải dự thi năng khiếu
5	Huấn luyện thể thao	NK4	T00, T01, T02, T03, T04, T05, T06, T07, T08, T09	Thể dục thể thao	+ Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT; + Xét học bạ; + Xét điểm đánh giá năng lực ĐHQG-HCM; + Xét điểm đánh giá năng lực Trường ĐH Sư phạm Hà Nội. Đối với thí sinh xét tuyển bằng “Điểm thi ĐGNL ĐHQG-HCM” bắt buộc phải dự thi năng khiếu

+ Thời gian thi năng khiếu

Stt	Đợt thi	Thời gian đăng ký	Thời gian tổ chức thi	Ghi chú
1	Đợt 1	Từ ngày 10/5/2026 đến ngày 05/6/2026	Ngày 18/6/2026	
2	Đợt 2 (dự kiến)	Từ ngày 22/8/2026 đến 17 giờ 00 ngày 28/8/2026	Ngày 01/9/2026	Trong trường hợp, các ngành có sử dụng môn thi năng khiếu còn thiếu chỉ tiêu thì Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét để quyết định tổ chức thi năng khiếu đợt 2. Nhà Trường sẽ có thông báo thi năng khiếu cụ thể trên trang thông tin tuyển sinh của Trường

+ Một số quy định cho môn thi năng khiếu

- Môn thi năng khiếu chỉ áp dụng đối với thí sinh đăng ký xét tuyển bằng các tổ hợp có môn năng khiếu. Thí sinh không sử dụng tổ hợp có môn năng khiếu để xét tuyển không bắt buộc tham gia thi năng khiếu.

- Thang điểm môn thi năng khiếu: thang điểm 10 (mười).

- Thí sinh phải đạt điểm tối thiểu từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10) ở môn năng khiếu mới đủ điều kiện tham gia xét tuyển vào các ngành có yêu cầu môn thi năng khiếu.

- Môn năng khiếu do Trường Đại học Thủ Dầu Một tổ chức thi hoặc thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học khác phù hợp với môn thi năng khiếu của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

- Đối với ngành Huấn luyện thể thao đợt 1, Trường đại học Thủ Dầu Một nhận kết quả năng khiếu từ các trường đại học: Trường Đại học Thể dục Thể thao TP.HCM; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Trường Đại học Đồng Tháp; Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội; Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh; Trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng.

- Nhà trường sẽ ban hành Thông báo thi năng khiếu riêng, trong đó có hướng dẫn chi tiết nội dung, hình thức thi và lịch thi năng khiếu để thí sinh đăng ký và thực hiện.

e. Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ để miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ

Nhà trường áp dụng quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm xét môn ngoại ngữ tương ứng cho các thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ để miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ.

Thí sinh chỉ được chọn một trong hai phương thức: quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển hoặc cộng điểm khuyến khích

(Xem chi tiết tại phụ lục II)

6. Tổ chức tuyển sinh

a. Tuyển sinh đại học chính quy đợt 1 năm 2026

Nhà trường thực hiện kế hoạch chung do Bộ GDĐT ban hành

b. Tổ chức đăng ký và xét tuyển các đợt bổ sung

Căn cứ số lượng tuyển sinh của ngành đào tạo và số thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học vào các ngành, Hội đồng tuyển sinh quyết định xét tuyển các đợt bổ sung và công bố thông báo đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung.

7. Chính sách ưu tiên

a. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển.

Nhà trường thực hiện theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GDĐT. Nhà trường sẽ ban hành thông báo chi tiết về xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

b. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

Nhà trường thực hiện theo Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GDĐT

+ Điểm ưu tiên là mức điểm được cộng thêm vào tổng điểm thực tế của thí sinh khi tham gia xét tuyển. Có 2 loại điểm ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT là điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng chính sách. Các mức điểm ưu tiên cụ thể như sau:

	ĐIỂM KHU VỰC				ĐIỂM ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH	
	KV1	KV2-NT	KV2	KV3	01 – 03	04 – 06
ĐIỂM ĐƯỢC CỘNG (thang điểm 30)	0,75	0,5	0,25	0	2	1
ĐIỂM ĐƯỢC CỘNG (thang điểm 1200)	30	20	10	0	80	40

+ Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

+ Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp. *(Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 và năm 2025 mới được tính điểm ưu tiên khu vực, còn các năm khác không được tính).*

+ Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định thì chỉ được hưởng một mức điểm ưu tiên cao nhất.

+ Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30 điểm) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

$Điểm\ ưu\ tiên = [(30 - Tổng\ điểm\ đạt\ được)/7,50] \times Mức\ điểm\ ưu\ tiên\ theo\ quy\ định$

+ Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 900 (thang 1200) trở lên được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

$Điểm\ ưu\ tiên\ (thang\ 1200) = [(1200 - Tổng\ điểm)/300] \times Mức\ điểm\ ưu\ tiên\ theo\ quy\ định$

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)

a. Lệ phí xét tuyển đợt 1: Mức phí xét tuyển theo số lượng NVXT nhà trường thực hiện theo hướng dẫn chung của Bộ GDĐT

b. Lệ phí xét tuyển đợt bổ sung: Số tiền 30.000/1 hồ sơ

c. Lệ phí thi môn năng khiếu: Số tiền 300.000đ/thí sinh (Ba trăm ngàn đồng chẵn)

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

Nhà trường cam kết tiếp nhận các phản ánh và giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro. Chủ động giải quyết việc thí sinh được chuyển đến Trường hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

a. Học phí năm học 2026 – 2027 (dự kiến)

Học phí được thu theo tín chỉ, thu theo quy định của Chính phủ đối với Trường công lập

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổng tín chỉ toàn khóa	Thời gian đào tạo (năm)	Mức học phí năm học 2026 – 2027 dự kiến (đồng/tín chỉ)	Mức học phí bình quân /năm học dự kiến
1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	120	4	955.000	28.650.000
2	Âm nhạc	7210405	120	4	855.000	25.650.000
3	Du lịch	7810101	120	4	955.000	28.650.000
4	Thiết kế đồ họa	7210403	120	4	855.000	25.650.000

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổng tín chỉ toàn khóa	Thời gian đào tạo (năm)	Mức học phí năm học 2026 – 2027 dự kiến (đồng/tín chỉ)	Mức học phí bình quân /năm học dự kiến
5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	120	4	895.000	26.850.000
6	Sư phạm Lịch sử	7140218	120	4	895.000	26.850.000
7	Giáo dục Tiểu học	7140202	120	4	895.000	26.850.000
8	Giáo dục Mầm non	7140201	120	4	895.000	26.850.000
9	Giáo dục học	7140101	120	4	895.000	26.850.000
10	Toán học	7460101	120	4	1.045.000	31.350.000
11	Quản lý công nghiệp	7510601	120	4	1.045.000	31.350.000
12	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	120	4	1.045.000	31.350.000
13	Quản trị kinh doanh	7340101	120	4	895.000	26.850.000
14	Marketing	7340115	120	4	895.000	26.850.000
15	Thương mại điện tử	7340122	120	4	895.000	26.850.000
16	Tài chính – Ngân hàng	7340201	120	4	895.000	26.850.000
17	Kế toán	7340301	120	4	895.000	26.850.000
18	Kiểm toán	7340302	120	4	895.000	26.850.000
19	Kỹ thuật môi trường	7520320	150	4.5	940.500	31.350.000
20	Tâm lý học	7310401	120	4	955.000	28.650.000
21	Quan hệ quốc tế	7310206	120	4	955.000	28.650.000
22	Công tác xã hội	7760101	120	4	955.000	28.650.000
23	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	120	4	955.000	28.650.000
24	Quản lý nhà nước	7310205	120	4	955.000	28.650.000
25	Luật*	7380101	120	4	895.000	26.850.000
26	Quản lý đất đai	7850103	120	4	955.000	28.650.000
27	Công nghệ thông tin	7480201	128	4	979.688	31.350.000
28	Kỹ thuật phần mềm	7480103	128	4	979.688	31.350.000
29	Kiến trúc	7580101	150	4.5	940.500	31.350.000
30	Kỹ thuật xây dựng	7580201	150	4.5	940.500	31.350.000
31	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	120	4	1.045.000	31.350.000

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổng tín chỉ toàn khóa	Thời gian đào tạo (năm)	Mức học phí năm học 2026 – 2027 dự kiến (đồng/tín chỉ)	Mức học phí bình quân /năm học dự kiến
32	Ngôn ngữ Anh	7220201	120	4	955.000	28.650.000
33	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	120	4	955.000	28.650.000
34	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	120	4	955.000	28.650.000
35	Công nghệ sinh học	7420201	120	4	965.000	28.950.000
36	Hoá học	7440112	120	4	965.000	28.950.000
37	Công nghệ thực phẩm	7540101	120	4	1.045.000	31.350.000
38	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	150	4.5	940.500	31.350.000
39	Kỹ thuật điện	7520201	150	4.5	940.500	31.350.000
40	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	150	4.5	940.500	31.350.000
41	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	150	4.5	940.500	31.350.000
42	Kinh doanh quốc tế	7340120	120	4	895.000	26.850.000
43	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	150	4.5	940.500	31.350.000
44	Tâm lý học giáo dục	7310403	120	4	955.000	28.650.000
45	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu	7480205	128	4	979.688	31.350.000
46	Kỹ thuật cơ khí	7520103	150	4.5	940.500	31.350.000
47	Vật lý học	7440102	120	4	965.000	28.950.000
48	Công nghệ vật liệu	7510402	120	4	1.045.000	31.350.000
49	Sư phạm Toán	7140209	120	4	895.000	26.850.000
50	Công nghệ giáo dục	7140103	120	4	895.000	26.850.000
51	Huấn luyện thể thao	7810302	120	4	955.000	28.650.000

Ghi chú:

Các ngành sau: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu sau khi hoàn thành bậc cử nhân, sinh viên có thể đăng ký học tiếp để cấp bằng kỹ sư

- **Đối với đào tạo giáo viên:** Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Mầm non; Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử học phí và sinh hoạt phí được thực hiện theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 60/2025/NĐ-CP).

- **Lộ trình học phí:** Thực hiện theo quy định Nhà nước đối với Trường đại học công lập.

b. Một số chế độ chính sách và học bổng

*** Các chính sách theo quy định của Trường Đại học Thủ Dầu Một**

+ Sinh viên đạt thủ khoa tuyển sinh đầu vào của khối ngành/ngành: Giảm 20% học phí đối với năm học thứ nhất.

+ Sinh viên có anh/chị/em ruột cùng đang theo học tại trường: Một người được giảm 20% học phí toàn khóa học.

+ Sinh viên có cha, mẹ (ruột) là viên chức, người lao động làm việc tại TDMU: Giảm 20% học phí toàn khóa học.

+ Sinh viên đã tốt nghiệp đại học, thạc sĩ quay lại trường học bằng đại học thứ hai, học thạc sĩ, học tiến sĩ trong thời hạn 3 năm kể từ ngày tốt nghiệp: Giảm 20% học phí toàn khóa học.

*** Các loại học bổng**

+ Học bổng khuyến khích học tập

Hàng năm nhà trường dành 8% nguồn thu học phí hệ đại học chính quy để cấp học bổng khuyến khích học tập. Học bổng khuyến khích học tập được căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên của từng học kỳ, loại học bổng khuyến khích học tập được chia thành các mức sau:

- Loại học bổng xuất sắc: Mức học bổng bằng $150\% \times$ [học phí sinh viên đã nộp trong kỳ xét học bổng]

- Loại học bổng giỏi: Mức học bổng bằng $120\% \times$ [học phí sinh viên đã nộp trong kỳ xét học bổng]

- Loại học bổng khá: Mức học bổng bằng $100\% \times$ [học phí sinh viên đã nộp trong kỳ xét học bổng]

+ Học bổng hỗ trợ

Nhà trường xét và cấp học bổng hỗ trợ cho sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, vươn lên trong học tập.

+ Học bổng tài trợ

Nhà trường dành một phần nguồn thu và vận động các nhà tài trợ để hình thành quỹ học bổng “Chắp cánh ước mơ”, hoặc vận động tài trợ trực tiếp cho sinh viên có thành tích học tập, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, hỗ trợ đột xuất cho các trường hợp gặp khó khăn.

*** Các chế độ, chính sách theo quy định của Nhà nước:**

Nhà trường thực hiện đầy đủ các chế độ Miễn, giảm học phí; Hỗ trợ chi phí học tập; Trợ cấp xã hội; Chính sách đối với sinh viên khuyết tật; Chính sách đối với sinh viên sư phạm theo quy định của Nhà nước, chi tiết xem tại

<https://cshtnh.tdmu.edu.vn/danh-muc/che-do-chinh-sach/298d15df-cf81-4dcd-89c3-ff94b18784cb>

11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	7210405	Âm nhạc	100 - Xét điểm thi THPT	8	0	15	30	21	15	Thang điểm 30
2	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	100 - Xét điểm thi THPT	Không tuyển sinh	Không tuyển sinh	Không tuyển sinh	35	8	15	Thang điểm 30
3	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100 - Xét điểm thi THPT	36	73	25	53	36	25.75	Thang điểm 30
4	7810101	Du lịch	100 - Xét điểm thi THPT	24	62	21	105	97	22.75	Thang điểm 30
5	7210403	Thiết kế đồ họa	100 - Xét điểm thi THPT	36	91	20.5	43	5	23.25	Thang điểm 30
6	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100 - Xét điểm thi THPT	Không tuyển sinh	Không tuyển sinh	Không tuyển sinh	53	49	26.86	Thang điểm 30
7	7140202	Giáo dục Tiểu học	100 - Xét điểm thi THPT	150	130	26.47	110	95	24.35	Thang điểm 30
8	7140201	Giáo dục Mầm non	100 - Xét điểm thi THPT	70	65	23.04	100	98	24.2	Thang điểm 30
9	7140101	Giáo dục học	100 - Xét điểm thi THPT	36	54	23	114	108	23	Thang điểm 30
10	7460101	Toán học	100 - Xét điểm thi THPT	18	33	23	45	4	24.5	Thang điểm 30
11	7510601	Quản lý công nghiệp	100 - Xét điểm thi THPT	27	29	16.5	37	9	22.25	Thang điểm 30
12	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	100 - Xét điểm thi THPT	60	146	22.3	61	1	24.5	Thang điểm 30

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
13	7340101	Quản trị kinh doanh	100 - Xét điểm thi THPT	69	141	21.4	152	32	22.25	Thang điểm 30
14	7340115	Marketing	100 - Xét điểm thi THPT	21	64	23.1	44	1	24.5	Thang điểm 30
15	7340122	Thương mại điện tử	100 - Xét điểm thi THPT	18	48	21.6	68	25	22.25	Thang điểm 30
16	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100 - Xét điểm thi THPT	69	141	21.4	99	10	22.75	Thang điểm 30
17	7340301	Kế toán	100 - Xét điểm thi THPT	52	122	22	114	11	23	Thang điểm 30
18	7340302	Kiểm toán	100 - Xét điểm thi THPT	15	75	20.2	31	8	22	Thang điểm 30
19	7520320	Kỹ thuật môi trường	100 - Xét điểm thi THPT	9	13	15	35	8	15	Thang điểm 30
20	7310401	Tâm lý học	100 - Xét điểm thi THPT	21	9	25	115	83	22.75	Thang điểm 30
21	7310206	Quan hệ quốc tế	100 - Xét điểm thi THPT	24	49	22.3	85	121	18	Thang điểm 30
22	7760101	Công tác xã hội	100 - Xét điểm thi THPT	15	73	21	44	34	22.75	Thang điểm 30
23	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100 - Xét điểm thi THPT	21	60	18.5	42	60	15	Thang điểm 30
24	7310205	Quản lý nhà nước	100 - Xét điểm thi THPT	57	119	22.3	51	43	23.25	Thang điểm 30
25	7380101	Luật	100 - Xét điểm thi THPT	87	160	24	209	226	22.75	Thang điểm 30
26	7850103	Quản lý đất đai	100 - Xét điểm thi THPT	21	50	15.5	44	12	15	Thang điểm 30
27	7480201	Công nghệ thông tin	100 - Xét điểm thi THPT	82	179	18	225	419	15.75	Thang điểm 30

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
28	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100 - Xét điểm thi THPT	21	27	17	43	37	19.5	Thang điểm 30
29	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100 - Xét điểm thi THPT	24	18	15	100	46	15	Thang điểm 30
30	7580101	Kiến trúc	100 - Xét điểm thi THPT	21	27	15	75	119	15	Thang điểm 30
31	7220201	Ngôn ngữ Anh	100 - Xét điểm thi THPT	87	219	22.9	200	108	22.25	Thang điểm 30
32	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100 - Xét điểm thi THPT	38	73	23.3	65	2	24	Thang điểm 30
33	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	100 - Xét điểm thi THPT	17	54	21.5	38	3	22	Thang điểm 30
34	7420201	Công nghệ sinh học	100 - Xét điểm thi THPT	15	37	15	57	21	15	Thang điểm 30
35	7440112	Hoá học	100 - Xét điểm thi THPT	15	35	15	45	77	17.25	Thang điểm 30
36	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100 - Xét điểm thi THPT	57	111	20.3	123	41	21.25	Thang điểm 30
37	7520201	Kỹ thuật điện	100 - Xét điểm thi THPT	30	37	15	87	139	15.75	Thang điểm 30
38	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100 - Xét điểm thi THPT	27	44	15	69	44	20.5	Thang điểm 30
39	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	100 - Xét điểm thi THPT	15	32	18.5	44	21	21.75	Thang điểm 30
40	7540101	Công nghệ thực phẩm	100 - Xét điểm thi THPT	30	32	15	110	118	15	Thang điểm 30
41	7210405	Âm nhạc	200 - Xét học bạ	13	14	18	26	13	15.75	Thang điểm 30

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
42	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	200 - Xét học bạ	Không tuyển sinh	Không tuyển sinh	Không tuyển sinh	31	14	15.75	Thang điểm 30
43	7320104	Truyền thông đa phương tiện	200 - Xét học bạ	66	14	26.6	47	55	26.5	Thang điểm 30
44	7810101	Du lịch	200 - Xét học bạ	44	23	22	94	127	23.5	Thang điểm 30
45	7210403	Thiết kế đồ họa	200 - Xét học bạ	66	18	24.3	39	77	24	Thang điểm 30
46	7140217	Sư phạm Ngữ văn	200 - Xét học bạ	Không tuyển sinh	Không tuyển sinh	Không tuyển sinh	Không xét	Không xét	Không xét	Thang điểm 30
47	7140202	Giáo dục Tiểu học	200 - Xét học bạ	Không xét	Không xét	Không xét	Không xét	Không xét	Không xét	Thang điểm 30
48	7140201	Giáo dục Mầm non	200 - Xét học bạ	Không xét	Không xét	Không xét	Không xét	Không xét	Không xét	Thang điểm 30
49	7140101	Giáo dục học	200 - Xét học bạ	66	72	23	103	124	23.75	Thang điểm 30
50	7460101	Toán học	200 - Xét học bạ	33	39	22	40	93	25.25	Thang điểm 30
51	7510601	Quản lý công nghiệp	200 - Xét học bạ	49	44	22	32	73	23	Thang điểm 30
52	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	200 - Xét học bạ	110	28	25.6	54	115	25.25	Thang điểm 30
53	7340101	Quản trị kinh doanh	200 - Xét học bạ	126	59	24.5	136	312	23	Thang điểm 30
54	7340115	Marketing	200 - Xét học bạ	38	7	26.5	39	83	25.25	Thang điểm 30
55	7340122	Thương mại điện tử	200 - Xét học bạ	33	14	25	61	154	23	Thang điểm 30
56	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200 - Xét học bạ	126	64	24.5	88	193	23.5	Thang điểm 30

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
57	7340301	Kế toán	200 - Xét học bạ	95	34	25	102	211	23.75	Thang điểm 30
58	7340302	Kiểm toán	200 - Xét học bạ	27	9	24	27	67	22.75	Thang điểm 30
59	7520320	Kỹ thuật môi trường	200 - Xét học bạ	17	14	19	31	31	15.75	Thang điểm 30
60	7310401	Tâm lý học	200 - Xét học bạ	38	58	22	103	96	23.5	Thang điểm 30
61	7310206	Quan hệ quốc tế	200 - Xét học bạ	44	32	22	76	34	18.75	Thang điểm 30
62	7760101	Công tác xã hội	200 - Xét học bạ	27	25	21	39	57	23.5	Thang điểm 30
63	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200 - Xét học bạ	39	51	20	37	55	15.75	Thang điểm 30
64	7310205	Quản lý nhà nước	200 - Xét học bạ	105	96	22	46	64	24	Thang điểm 30
65	7380101	Luật	200 - Xét học bạ	160	51	25	189	220	23.5	Thang điểm 30
66	7850103	Quản lý đất đai	200 - Xét học bạ	39	24	20	39	85	15.75	Thang điểm 30
67	7480201	Công nghệ thông tin	200 - Xét học bạ	150	55	24	203	112	16.5	Thang điểm 30
68	7480103	Kỹ thuật phần mềm	200 - Xét học bạ	38	42	21	39	76	20.25	Thang điểm 30
69	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200 - Xét học bạ	44	46	19	90	49	15.75	Thang điểm 30
70	7580101	Kiến trúc	200 - Xét học bạ	38	47	20	67	51	15.75	Thang điểm 30
71	7220201	Ngôn ngữ Anh	200 - Xét học bạ	159	55	25	180	315	23	Thang điểm 30
72	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200 - Xét học bạ	70	30	25	59	154	24.75	Thang điểm 30

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
73	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	200 - Xét học bạ	31	8	25	34	61	22.75	Thang điểm 30
74	7420201	Công nghệ sinh học	200 - Xét học bạ	27	37	19	51	31	15.75	Thang điểm 30
75	7440112	Hoá học	200 - Xét học bạ	27	18	19	40	25	18	Thang điểm 30
76	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200 - Xét học bạ	104	44	23.5	110	215	22	Thang điểm 30
77	7520201	Kỹ thuật điện	200 - Xét học bạ	55	67	21	77	95	16.5	Thang điểm 30
78	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	200 - Xét học bạ	49	40	20	61	152	21.25	Thang điểm 30
79	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	200 - Xét học bạ	27	53	20	39	101	22.5	Thang điểm 30
80	7540101	Công nghệ thực phẩm	200 - Xét học bạ	55	52	19	99	119	15.75	Thang điểm 30
81	7210405	Âm nhạc	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				1	0	16	Thang điểm 10
82	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				2	0	16	Thang điểm 10
83	7320104	Truyền thông đa phương tiện	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				1	0	26.75	Thang điểm 10
84	7810101	Du lịch	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				2	0	23.75	Thang điểm 10
85	7210403	Thiết kế đồ họa	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				1	0	24.25	Thang điểm 10
86	7140217	Sư phạm Ngữ văn	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				Không xét	Không xét	Không xét	Thang điểm 10
87	7140202	Giáo dục Tiểu học	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				Không xét	Không xét	Không xét	Thang điểm 10

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
88	7140201	Giáo dục Mầm non	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				Không xét	Không xét	Không xét	Thang điểm 10
89	7140101	Giáo dục học	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				3	0	24	Thang điểm 10
90	7460101	Toán học	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				1	0	25.5	Thang điểm 10
91	7510601	Quản lý công nghiệp	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				2	0	23.25	Thang điểm 10
92	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				3	0	25.5	Thang điểm 10
93	7340101	Quản trị kinh doanh	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				3	0	23.25	Thang điểm 10
94	7340115	Marketing	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				1	0	25.5	Thang điểm 10
95	7340122	Thương mại điện tử	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				1	0	23.25	Thang điểm 10
96	7340201	Tài chính - Ngân hàng	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				2	0	23.75	Thang điểm 10
97	7340301	Kế toán	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				2	0	24	Thang điểm 10
98	7340302	Kiểm toán	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				1	0	23	Thang điểm 10
99	7520320	Kỹ thuật môi trường	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				2	0	16	Thang điểm 10
100	7310401	Tâm lý học	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				3	0	23.75	Thang điểm 10
101	7310206	Quan hệ quốc tế	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				2	0	19	Thang điểm 10
102	7760101	Công tác xã hội	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				2	0	23.75	Thang điểm 10

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
103	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				2	0	16	Thang điểm 10
104	7310205	Quản lý nhà nước	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				1	0	24.25	Thang điểm 10
105	7380101	Luật	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				4	0	23.75	Thang điểm 10
106	7850103	Quản lý đất đai	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				2	0	16	Thang điểm 10
107	7480201	Công nghệ thông tin	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				5	0	16.75	Thang điểm 10
108	7480103	Kỹ thuật phần mềm	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				1	0	20.5	Thang điểm 10
109	7580201	Kỹ thuật xây dựng	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				2	0	16	Thang điểm 10
110	7580101	Kiến trúc	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				2	0	16	Thang điểm 10
111	7220201	Ngôn ngữ Anh	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				4	0	23.25	Thang điểm 10
112	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				1	0	25	Thang điểm 10
113	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				1	0	23	Thang điểm 10
114	7420201	Công nghệ sinh học	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				2	0	16	Thang điểm 10
115	7440112	Hoá học	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				1	0	18.25	Thang điểm 10
116	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				3	0	22.25	Thang điểm 10
117	7520201	Kỹ thuật điện	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				3	0	16.75	Thang điểm 10

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
118	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				3	0	21.5	Thang điểm 10
119	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				1	0	22.75	Thang điểm 10
120	7540101	Công nghệ thực phẩm	404 - Kết quả thi của Trường ĐHSP Hà Nội				3	0	16	Thang điểm 10
121	7210405	Âm nhạc	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	1	0	550	2	1	600	Thang điểm 1200
122	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	Không tuyển sinh	Không tuyển sinh	Không tuyển sinh	2	0	600	Thang điểm 1200
123	7320104	Truyền thông đa phương tiện	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	6	0	750	4	0	1030	Thang điểm 1200
124	7810101	Du lịch	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	4	0	650	8	0	910	Thang điểm 1200
125	7210403	Thiết kế đồ họa	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	6	4	650	3	0	930	Thang điểm 1200
126	7140217	Sư phạm Ngữ văn	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	Không tuyển sinh	Không tuyển sinh	Không tuyển sinh	Không xét	Không xét	Không xét	Thang điểm 1200
127	7140202	Giáo dục Tiểu học	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	Không xét	Không xét	Không xét	Không xét	Không xét	Không xét	Thang điểm 1200
128	7140201	Giáo dục Mầm non	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	Không xét	Không xét	Không xét	Không xét	Không xét	Không xét	Thang điểm 1200
129	7140101	Giáo dục học	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	6	1	600	8	0	920	Thang điểm 1200
130	7460101	Toán học	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	3	2	700	3	0	980	Thang điểm 1200
131	7510601	Quản lý công nghiệp	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	5	1	570	2	0	890	Thang điểm 1200
132	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	10	1	800	4	0	980	Thang điểm 1200

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
133	7340101	Quản trị kinh doanh	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	12	1	700	12	0	890	Thang điểm 1200
134	7340115	Marketing	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	4	0	800	4	0	980	Thang điểm 1200
135	7340122	Thương mại điện tử	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	3	0	770	5	0	890	Thang điểm 1200
136	7340201	Tài chính - Ngân hàng	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	12	0	750	8	0	910	Thang điểm 1200
137	7340301	Kế toán	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	10	1	700	9	0	920	Thang điểm 1200
138	7340302	Kiểm toán	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	3	0	750	2	0	880	Thang điểm 1200
139	7520320	Kỹ thuật môi trường	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	1	0	570	2	1	600	Thang điểm 1200
140	7310401	Tâm lý học	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	4	0	670	9	0	910	Thang điểm 1200
141	7310206	Quan hệ quốc tế	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	4	3	600	7	0	720	Thang điểm 1200
142	7760101	Công tác xã hội	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	3	0	560	3	0	910	Thang điểm 1200
143	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	3	1	600	3	0	600	Thang điểm 1200
144	7310205	Quản lý nhà nước	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	10	4	560	4	0	930	Thang điểm 1200
145	7380101	Luật	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	14	1	700	16	0	910	Thang điểm 1200
146	7850103	Quản lý đất đai	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	3	1	600	3	1	600	Thang điểm 1200
147	7480201	Công nghệ thông tin	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	15	3	750	17	0	630	Thang điểm 1200

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
148	7480103	Kỹ thuật phần mềm	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	4	1	700	3	0	780	Thang điểm 1200
149	7580201	Kỹ thuật xây dựng	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	4	0	570	8	3	600	Thang điểm 1200
150	7580101	Kiến trúc	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	4	3	570	6	1	600	Thang điểm 1200
151	7220201	Ngôn ngữ Anh	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	15	2	750	16	0	890	Thang điểm 1200
152	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	9	2	700	5	0	960	Thang điểm 1200
153	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	4	0	700	3	0	880	Thang điểm 1200
154	7420201	Công nghệ sinh học	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	3	1	570	4	1	600	Thang điểm 1200
155	7440112	Hoá học	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	3	5	570	4	0	690	Thang điểm 1200
156	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	10	1	630	9	0	850	Thang điểm 1200
157	7520201	Kỹ thuật điện	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	5	1	600	6	0	630	Thang điểm 1200
158	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	5	2	620	5	0	820	Thang điểm 1200
159	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	3	0	650	3	0	870	Thang điểm 1200
160	7540101	Công nghệ thực phẩm	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	5	5	570	8	5	600	Thang điểm 1200
161	7140202	Giáo dục Tiểu học	500_Dự bị đại học					10		Thang điểm 10
162	7140217	Sư phạm Ngữ văn	500_Dự bị đại học					2		Thang điểm 10

Cán bộ tuyển sinh
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ email)



Lê Đăng Hoa
Số điện thoại: 0983.691192
E-mail: hoald@tdmu.edu.vn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày..... thángnăm 2026

KT. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Ngô Hồng Điệp

¹ Thông tin tối thiểu, cơ sở đào tạo bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần).

² Chính quy/đào tạo thường xuyên (liên thông, đã có một văn bằng...); cập nhật theo kế hoạch tuyển sinh bảo đảm quy định về công bố thông tin tuyển sinh.

³ Theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc công khai các thông tin về hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

⁴ Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

^{5, 6} Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

Phụ lục I
BẢNG QUY ĐỊNH ĐIỂM CỘNG TRONG XÉT TUYỂN
(Bao gồm: Điểm thưởng, Điểm xét thưởng; Điểm khuyến khích)

1. Điểm thưởng dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GDĐT

STT	Đối tượng	Mức điểm thưởng	Phương thức tuyển sinh áp dụng
1	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển;	- Thang điểm 30 + Giải nhất: 3 điểm + Giải nhì: 2 điểm + Giải ba: 1 điểm - Thang điểm 1200 + Giải nhất: 120 điểm + Giải nhì: 80 điểm + Giải ba: 40 điểm	(1) Xét học bạ: Xét điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 theo tổ hợp môn. (2) Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp môn. (3) Xét kết quả thi đánh giá năng lực * <i>Hình thức 1:</i> Đại học Quốc gia TP. HCM năm 2026. * <i>Hình thức 2:</i> Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2026.
2	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển		
3	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển		
4	Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển	- Thang điểm 30: 3 điểm - Thang điểm 1200: 120 điểm	
5	Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển		

Trong trường hợp thí sinh đoạt đồng thời nhiều thành tích chỉ được cộng một mức điểm thưởng cao nhất

2. Điểm xét thưởng dành cho các đối tượng thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt

STT	Đối tượng	Mức điểm xét thưởng	Phương thức tuyển sinh áp dụng
1	Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển	- Thang điểm 30: 1,5 điểm - Thang điểm 1200: 60 điểm	(1) Xét học bạ: Xét điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 theo tổ hợp môn. (2) Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp môn. (3) Xét kết quả thi đánh giá năng lực * <i>Hình thức 1:</i> Đại học Quốc gia TP. HCM năm 2026. * <i>Hình thức 2:</i> Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2026.
2	Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là vận động viên kiện tướng quốc gia; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển	- Thang điểm 30 + Vàng: 1,5 điểm + Bạc: 1 điểm + Đồng: 0,5 điểm - Thang điểm 1200 + Vàng: 60 điểm + Bạc: 40 điểm + Đồng: 20 điểm	
3	Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các nhóm ngành nghệ thuật; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển	- Thang điểm 30: 1,5 điểm - Thang điểm 1200: 60 điểm	
4	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.	- Thang điểm 30 + Giải nhất: 1,5 điểm + Giải nhì: 1 điểm + Giải ba: 0,5 điểm	
5	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi tỉnh/thành phố; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển;	- Thang điểm 1200 + Giải nhất: 60 (điểm + Giải nhì: 40 điểm + Giải ba: 20 điểm	

Trong trường hợp thí sinh đoạt đồng thời nhiều thành tích chỉ được cộng một mức điểm xét thưởng cao nhất

3. Điểm khuyến khích dành cho các đối tượng thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc có chứng chỉ quốc tế

TT	Môn ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu	Mức điểm					
1	Tiếng Anh	TOEFL ITP	450–466	467–483	484–499	500–542	543–585	≥586
2		TOEFL iBT	45-49	50-59	60-69	70-79	80-89	≥90
3		TOEIC						
		Nghe	275-312	313-350	351-387	388-425	426-463	≥464
		Đọc	275-312	313-350	351-387	388-425	426-463	≥464
		Nói	120-130	131-145	146-159	160-165	166-170	≥171
4		Viết	120-130	131-140	141-149	150-159	160-169	≥170
4		IELTS	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	≥ 6.5
5		B1 Preliminary				B1 Preliminary		
		B1 Business Preliminary					B1 Business Preliminary	
		B1 Linguaskill						B1 Linguaskil
6		Aptis ESOL	102-117	118-133	134-152	153-162	163-172	≥ 173
7		Pearson English International Certificate (PEIC) Level 2			Level 2	Level 3	Level 3	Level 4
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43–48	49–53	54–58	59–64	65–70	≥71
8		Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đạt từ Bậc 3			4-5.5	6-7	7.5-8.5	>8.5
9	Tiếng Trung Quốc	HSK			HSK 3	HSK 4	HSK 5	HSK 6
10	Tiếng Hàn Quốc	Topik II		≥ 120	> 130	> 140	>150	≥ 160
	Điểm khuyến khích thang điểm 30		0.25	0.5	0.75	1.0	1.25	1.5
	Điểm khuyến khích thang điểm 1200		10	20	30	40	50	60

Ghi chú

- + Thời hạn các chứng chỉ ngoại ngữ được cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày 20/6/2026
- + Các chứng chỉ ngoại ngữ phải do Bộ GD&ĐT cho phép mới được chấp nhận xét điểm khuyến khích.

Phụ lục II
BẢNG QUY ĐỔI KẾT QUẢ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
(Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ để miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ)

TT	Môn ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu	Mức điểm					
1	Tiếng Anh	TOEFL ITP	450–466	467–483	484–499	500–542	543–585	≥586
2		TOEFL iBT	45-49	50-59	60-69	70-79	80-89	≥90
3		TOEIC						
		Nghe	275-312	313-350	351-387	388-425	426-463	≥464
		Đọc	275-312	313-350	351-387	388-425	426-463	≥464
		Nói	120-130	131-145	146-159	160-165	166-170	≥171
		Viết	120-130	131-140	141-149	150-159	160-169	≥170
4		IELTS	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	≥6.5
5		B1 Preliminary				B1 Preliminary		
		B1 Business Preliminary					B1 Business Preliminary	
		B1 Linguaskill						B1 Linguaskill
6		Aptis ESOL	102-117	118-133	134-152	153-162	163-172	≥ 173
7		Pearson English International Certificate (PEIC) Level 2			Level 2	Level 3	Level 3	Level 4
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43–48	49–53	54–58	59–64	65–70	≥71
8		Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đạt từ Bậc 3			4-5.5	6-7	7.5-8.5	>8.5
9	Tiếng Trung Quốc	HSK			HSK 3	HSK 4	HSK 5	HSK 6
	Quy đổi điểm		7.5	8.0	8.5	9.0	9.5	10

Ghi chú

- + Thời hạn các chứng chỉ ngoại ngữ được cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày 20/6/2026
- + Các chứng chỉ ngoại ngữ phải do Bộ GD&ĐT cho phép mới được chấp nhận xét điểm khuyến khích.